

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH
DƯƠNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Lước;
2. Ông Bò Quốc Khánh.

Căn cứ các điều 212, 213, 235 và 246 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 146/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà 25, Tổ 3, Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh B; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 5, Khu phố 5, phường U, thị xã T, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2019); có mặt

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà 25, Tổ 3, Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh B; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 0117A, Tổ 2, khu phố T, phường Th, thị xã T, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 29/8/2021); có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

3.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 87 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

3.2. Ông Nguyễn Quốc Kh, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh B; có mặt

4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1937; đã chết ngày 03/7/2020.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà 25, Tổ 3, Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh B; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp Th, xã T, huyện B, tỉnh B; xin vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1959; xin vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thu Th, sinh năm 1979; xin vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thu Th, sinh năm 1980; xin vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thu Th, sinh năm 1981; xin vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1984; xin vắng mặt.

- Anh Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1986; xin vắng mặt.

- Anh Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1992; xin vắng mặt.

Cùng thường trú tại: Số nhà 20, hẻm 19, đường 233, ấp 2, xã H, huyện C Chi, Thành phố HCM;

4.2. Bà Lê Thị Ngh, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh B; xin vắng mặt

4.3. Bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1967; địa chỉ thường trú: xã H, huyện C, tỉnh A; địa chỉ tạm trú: Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh B; xin vắng mặt

4.4. Bà Vũ Thị Huyền, sinh năm 1967; địa chỉ thường trú: Xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam; địa chỉ tạm trú: Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh B; xin vắng mặt

4.5 Ông Lê Ngọc Dũng, sinh năm 1981; xin vắng mặt

4.6 Ông Lê Ngọc Đức, sinh năm 1984; xin vắng mặt

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn T, huyện B, tỉnh B.

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Công nhận sự thống nhất của các đương sự về tài sản chung của hộ gia đình Ông Nguyễn Văn D như sau:

- Các đương sự đều thống nhất xác định: 01 xe ô tô ô tô hiệu FORD, biển số 61C-293.64 do Ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ sở hữu; quyền sử dụng đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 140,4m² thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 7,

thị trấn T, huyện B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00081QSDĐ/TU ngày 26/4/2000 cấp cho hộ Ông Nguyễn Văn D và diện tích đất 1430,6m² thuộc thửa 176, tờ bản đồ số 8, thị trấn T, huyện B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00927 ngày 07/02/2013 cấp cho Ông Nguyễn Văn D là tài sản chung của hộ Ông Nguyễn Văn D. Tài sản gắn liền với đất là do các đương sự tạo lập nên không tranh chấp, phần đất của ai được chia thì được quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất.

- Về thành viên trong hộ: Các đương sự thống nhất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ của Ông Nguyễn Văn D gồm 05 thành viên là Ông Nguyễn Văn D chủ hộ, Bà Trần Thị Thu H (vợ ông Dũng); bà Nguyễn Thị Hoa (mẹ của ông Dũng) và các con là Nguyễn Thị Tuyết A và Nguyễn Quốc Khánh. Hiện nay bà Nguyễn Thị Hoa đã chết, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Hoa không tranh chấp và không có yêu cầu nào khác. Vì vậy, các đương sự thống nhất chia tài sản chung của hộ Ông Nguyễn Văn D thì giao phần của bà Hoa được hưởng cho Ông Nguyễn Văn D được toàn quyền sở hữu.

- Các đương sự thống nhất không tranh chấp số tiền 220.296.600 đồng (trong đó có 75.000.000 đồng là tiền ông Dũng đã trả ngân hàng thay cho bà Hiền và 145.291.600 đồng là tiền ông Dũng đã đóng thuế phần đất thổ cư thay cho bà Hiền). Phần đất thổ cư được định vị ở vị trí người được chia thì người đó được quyền sử dụng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung của hộ gia đình Ông Nguyễn Văn D như sau:

2.1. Ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng toàn bộ đối với thửa 164, tờ bản đồ số 7, thị trấn T, huyện B, tỉnh B diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 140,4m² (trong đó có 23,1m² thuộc phạm vi mở rộng đường ĐT 746 và 12,3m² thuộc đường Tân Thành 20) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00081QSDĐ/TU ngày 26/4/2000 cấp cho hộ Ông Nguyễn Văn D. Đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp các thửa đất số 165;
- + Tây giáp thửa đất số 163;
- + Nam giáp đường Tân Thành 20;
- + Bắc giáp đường ĐT-746.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.2 Đối với thửa 176, tờ bản đồ số 8, thị trấn T, huyện B, tỉnh B diện tích theo kết quả đo đạc là 1430,6m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00927 ngày 07/02/2013 cấp cho Ông Nguyễn Văn D. Các đương sự thống nhất cách chia như sau:

- Ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng diện tích 295m² (trong đó có 85,7m² là đất thổ cư, 18,5m² thuộc phạm vi mở rộng đường ĐT 746 và 190,8m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 176, tờ bản đồ số 8, thị trấn T, huyện B, tỉnh B. Đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp phần đất của Trần Thị Thu Hiền được chia;

- + Tây giáp thửa 173, 174, tờ bản đồ số 8;
- + Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Quốc Khánh và bà Nguyễn Thị Tuyết A được chia;
- + Bắc giáp đường ĐT 746.

(Có ký hiệu vị trí 1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Bà Trần Thị Thu H được sử dụng diện tích 590,9m² (trong đó có 84m² đất thổ cư; 35,4m² thuộc phạm vi mở rộng đường ĐT 746; 373,3m² thuộc HLATĐB và 98,2m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 176, tờ bản đồ số 8, thị trấn T, huyện B, tỉnh B. Đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp đường Tân Thành 21;
- + Tây giáp phần đất của Ông Nguyễn Văn D được chia;
- + Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Quốc Khánh và bà Nguyễn Thị Tuyết A được chia;
- + Bắc giáp đường ĐT 746.

(Có ký hiệu vị trí 2 trên sơ đồ bản vẽ)

- Ông Nguyễn Quốc Khánh và bà Nguyễn Thị Tuyết A được đồng sử dụng diện tích 544,7m² (trong đó có 130,3m² đất thổ cư; 99,6m² thuộc HLATĐB và 314,8m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 176, tờ bản đồ số 8, thị trấn T, huyện B, tỉnh B. Đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp đường Tân Thành 21;
- + Tây giáp thửa 173, tờ bản đồ 08;
- + Nam giáp thửa 505, tờ bản đồ 08;
- + Bắc giáp phần đất của Ông Nguyễn Văn D và Bà Trần Thị Thu H được chia.

(Có ký hiệu vị trí 3 trên sơ đồ bản vẽ)

2.3 Ông Nguyễn Văn D được sở hữu 01 xe ô tô hiệu FORD, biển số 61C-293.64 do Ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 055576 ngày 11/9/2017 của Công an tỉnh Bình Dương.

2.4 Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho Bà Trần Thị Thu H số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) vào ngày 21/5/2021.

3. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Ông Nguyễn Văn D được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

4.2 Bà Trần Thị Thu H phải nộp 70.046.000 đồng (*Bảy mươi triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

4.3 Ông Nguyễn Quốc Khánh và bà Nguyễn Thị Tuyết A phải liên đới nộp 57.346.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

5. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Trần Thị Thu H phải nộp số tiền 14.528.000 đồng (*Mười bốn triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*). Bà Hiền đã thực hiện xong.

Kể từ ngày người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên (01);
- THADS huyện Bắc Tân Uyên (01);
- THADS (01);
- Các đương sự (21);
- Lưu: HS, VT (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hiền